



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
NĂM 2014

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG	2
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	11
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	20
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	22
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	24
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	26

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên gọi : Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Tên giao dịch quốc tế : VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt : VTC

Logo : 

Địa chỉ : 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (84-8)38331106 Fax: (84-8) 38300253

Website : www.vtctelecom.com.vn

Mã số thuế : 0301888195

Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

2. Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 01 tháng 07 năm 1999, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.

Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.

Ngày 12 tháng 02 năm 2003, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

Quá trình phát triển

Năm 2001: Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%

Năm 2003: Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

Năm 2007: Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks (nay đổi tên thành Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu - SBDS)

Năm 2008: Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)
Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.

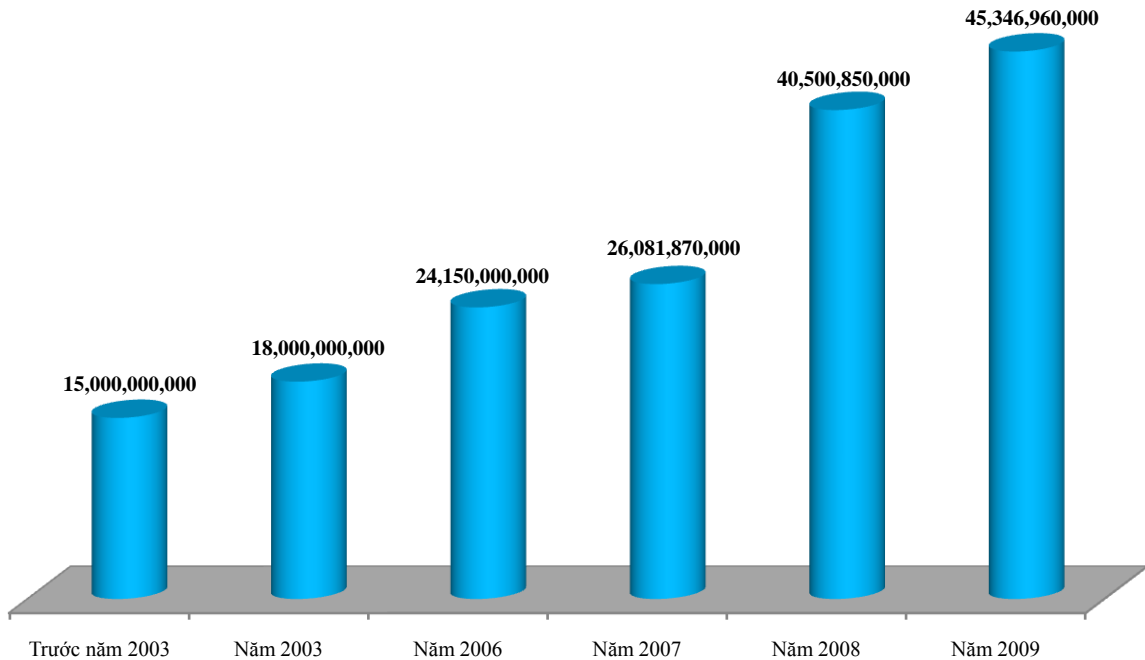
Năm 2009: Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID).
Chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM sang Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

Năm 2010: Giải thể Chi nhánh Hà nội, Thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Hà Nội

Quá trình tăng vốn Điều lệ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	- Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. - Chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ



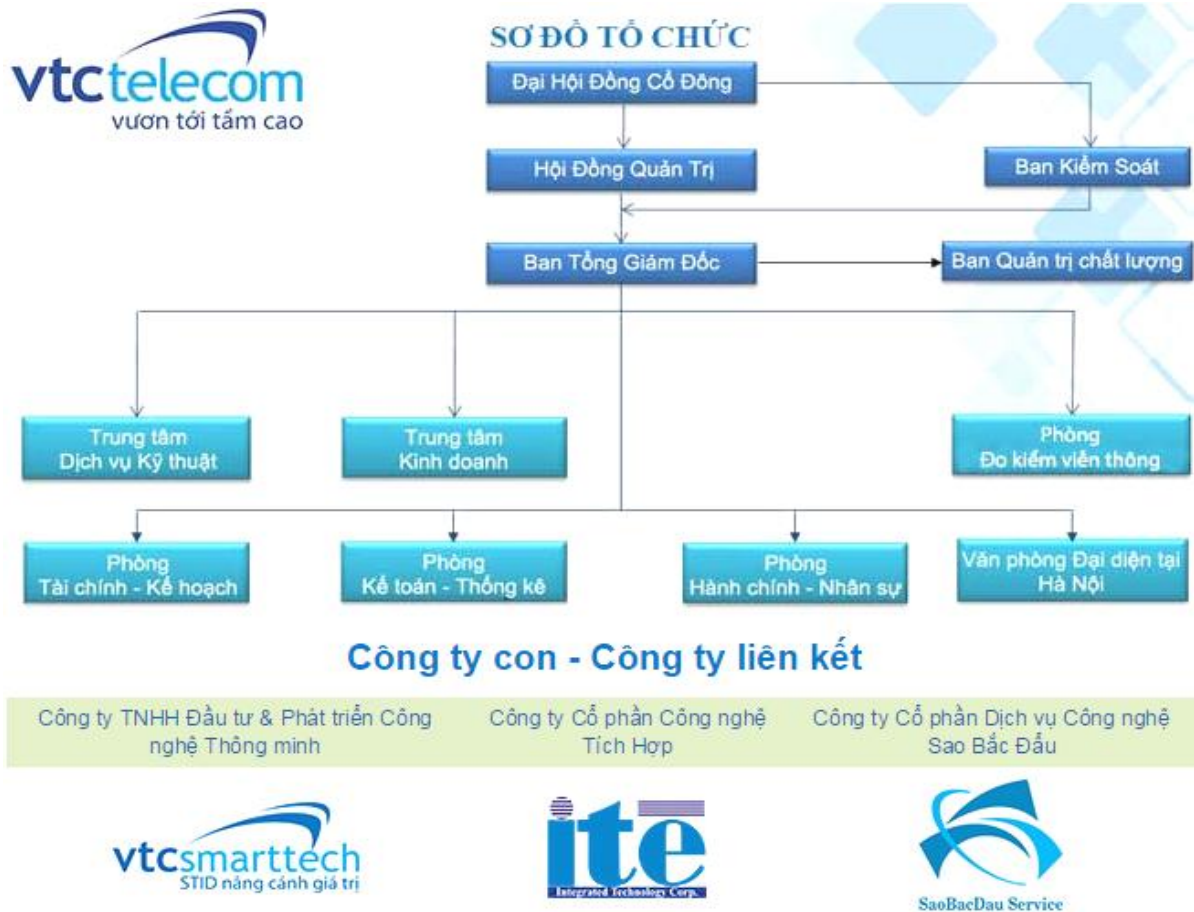
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp thuộc top hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn...;
- Kinh doanh thiết bị điện – điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;

- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động;
- Đo kiểm viễn thông.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



❖ Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật

- Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - + Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các thiết bị viễn thông tin học khác trên mạng;
 - + Phối hợp với Phòng Đo kiểm viễn thông của Công ty thực hiện đo kiểm tối ưu hóa mạng viễn thông;
 - + Sửa chữa các thiết bị điện thoại, viễn thông, tin học.

❖ Trung tâm Kinh doanh

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:

- + Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học;
- + Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty cho khách hàng trong và ngoài ngành.

❖ **Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội**

- Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 35666582 Fax: (84.4) 35666582
- Chức năng nhiệm vụ:
 - + Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ;
 - + Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc;
 - + Trực tiếp tổ chức triển khai hoặc hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc;
 - + Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng;
 - + Theo dõi, hỗ trợ khâu thanh toán các hợp đồng thương mại và dịch vụ liên quan đã ký kết.

❖ **Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh**

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38309055 Fax: (84.8) 38309056
- Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:
 - + Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm;
 - + Cung cấp phần mềm chữ ký số.

❖ **Công ty con - Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp**

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38301667 Fax: (84.8) 38300253
- Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:
 - + Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dựa trên công nghệ CTI;

- + Tập trung nghiên cứu, phát triển các loại sản phẩm như IP call center, Tổng đài IP, PABx ảo và các hệ thống giá trị gia tăng VAS (value added system), nghiên cứu triển khai một số sản phẩm khác.
- ❖ **Công ty liên kết - Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu**
 - Địa chỉ: GH số T3-B4L, Tầng hầm tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22 Quận Bình Thạnh, TP. HCM
 - Điện thoại: (84.8) 35147275 Fax: (84.8) 35147276
 - Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:
 - + Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông - truyền hình và làm trung gian cho thuê hạ tầng này đến các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình, viễn thông, internet, thông tin di động tại các tòa nhà cao tầng, các khu đô thị mới;
 - + Cung cấp dịch vụ internet và dịch vụ giá trị gia tăng cho cư dân ở những khu đô thị mới và các khu vực khác;
 - + Cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thương mại về viễn thông, internet, mạng truyền dẫn máy tính... cho doanh nghiệp và cư dân trong các khu dân cư.

5. Định hướng phát triển

Tầm nhìn

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành viễn thông - điện tử - tin học - công nghệ thông tin bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử - viễn thông - tin học;
- ✓ Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- ✓ Đầu tư, khai thác hạ tầng viễn thông - điện tử - tin học;
- ✓ Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh, góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.

Sứ mệnh

Góp sức liên kết người với người.

Giá trị cốt lõi

- ✓ Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng

- ✓ *Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển*
- ✓ *Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.*
- ✓ *Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.*

Khát vọng

Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ.

Định hướng

- ✓ ***Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại.***
- Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật đối với tất cả các sản phẩm mạng cố định, băng rộng, truyền dẫn và di động;
- Mở rộng cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực;
- Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị & giải pháp kỹ thuật, thiết bị chủ yếu do công ty nghiên cứu;
- Đầu tư mới dây chuyền sản xuất thế công nghệ cao, sản lượng lớn. Nhanh chóng phát triển thêm các loại thế khác;
- Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đã tiêu chuẩn hóa quốc tế;
- Nghiên cứu sản xuất thiết bị, sản phẩm có tỷ trọng phần cứng cao nếu thị trường tiềm năng lớn và thời gian nghiên cứu ngắn;
- Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng, tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả đạt lợi nhuận tăng trưởng từ 7% đến 10% mỗi năm;
- Tập trung nghiên cứu và phát triển các dịch vụ công nghệ/giải pháp có tính đột phá, hàm lượng kỹ thuật/chất xám cao nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển và phát triển công nghệ/sản phẩm mới;
- Bảo toàn và phát triển vốn, tạo việc làm, nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động, đảm bảo cổ tức cho cổ đông.
- ✓ ***Liên kết với nước ngoài để nghiên cứu sản xuất sản phẩm công nghệ cao.***

- ✓ *Tìm kiếm và triển khai các dự án Điện tử Viễn thông trên toàn quốc, với điều kiện tiên quyết dự án phải ích lợi thiết thực cho xã hội, cộng đồng, đảm bảo không ảnh hưởng môi trường.*

Giải pháp thực hiện định hướng:

- ✓ **Mô hình tổ chức:**
 - Hoàn thiện bộ máy tổ chức để phù hợp với sự phát triển của công ty, phát huy tối đa nguồn lực của các Công ty con;
 - Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV nhằm động viên khuyến khích người lao động hăng say trong công tác;
 - Bố trí, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực hiện có trong toàn công ty. Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương, trả lương theo chức danh và gắn với kết quả lao động của từng người; khuyến khích lao động có trình độ chuyên môn cao, tay nghề giỏi và có nhiều đóng góp vào kết quả SXKD của công ty;
 - Hoàn thiện và vận hành Hệ thống ISO 9001: 2008 và ISO 17025 nhằm tăng phương tiện quản lý toàn bộ các hoạt động của công ty để có những quyết sách kịp thời, phù hợp;
 - Thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong toàn công ty trên cơ sở Chương trình hành động đã đề ra. Liên tục đánh giá để có những điều chỉnh phù hợp với tình hình mới;
 - Củng cố thương hiệu Công ty, hoàn thiện Website, cập nhật thường xuyên thông tin để tiếp cận khách hàng, đối tác, cổ đông.
- ✓ **Về kinh doanh**
 - Tổ chức tốt công tác theo dõi, nắm bắt thông tin thị trường;
 - Tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp;
 - Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các giải pháp công nghệ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển và phát triển công nghệ/sản phẩm mới. Mở rộng phạm vi kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với sự phát triển của công nghệ thời kỳ hội nhập mới, đồng thời tạo chỗ đứng vững chắc cho Công ty trên thị trường trong tập đoàn VNPT và các thị trường khác;
 - Tìm đối tác chiến lược: Đối tác chiến lược góp vốn đầu tư dài hạn, đối tác chiến lược góp công nghệ;
 - Tập trung tìm kiếm cơ hội để triển khai các dự án mới: Dự án nào đủ nguồn lực thì tự đầu tư thực hiện. Dự án nào cần vốn lớn và cần góp công nghệ thì liên doanh liên kết đầu tư;
- ✓ Củng cố thương hiệu Công ty, hoàn thiện Website, cập nhật thường xuyên thông tin để tiếp cận khách hàng, đối tác, cổ đông.

6. Các rủi ro:

Nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng và dần phục hồi nhưng tốc độ chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành đều có dấu hiệu chậm lại, lạm phát tăng cao, lãi suất tăng cao do đó việc huy động vốn rất khó khăn. Trong giai đoạn khủng hoảng các doanh nghiệp đều cắt giảm đầu tư, tiết giảm chi phí tối đa. Đặc biệt trong lĩnh vực viễn thông việc các việc cắt giảm các dự án làm cho tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Bên cạnh đó do đặc thù ngành nghề của Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, trước tình hình công nghệ thế giới phát triển với tốc độ cao, thay đổi liên tục, đây là một cơ hội cũng như thách thức đối với Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2014 vẫn là một năm đầy khó khăn và thách thức của nền kinh tế nói chung và Viễn thông nói riêng. Trong bối cảnh khó khăn và đầy tính cạnh tranh đó, Công ty đã nỗ lực tối đa duy trì các dịch vụ hiện có đồng thời phát triển các dịch vụ mới để giảm tính cạnh tranh và tìm kiếm khách hàng ngoài VNPT. Công ty đã triển khai thêm nhiều dịch vụ mới, nghiên cứu chế tạo và bắt đầu triển khai một số thiết bị, giải pháp mới. Tạo được uy tín và niềm tin với khách hàng trong và ngoài VNPT.

Với sự chuyển biến tích cực của kết quả kinh doanh trong năm qua cộng với sự nỗ lực của ban lãnh đạo Công ty, đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác chiến lược với các đối tác trong và ngoài ngành sẽ mang lại nhiều thuận lợi trong những năm tiếp theo.

Nhìn chung trong năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có những thuận lợi và gặp những khó khăn nhất định như sau:

❖ **Thuận lợi**

- Luôn nhận được sự hỗ trợ từ cổ đông lớn là Tập đoàn VNPT và sự đồng hành của các cổ đông, các đơn vị trong ngành Bưu chính Viễn thông;
- Thương hiệu của Công ty VTC đã tạo được hình ảnh, uy tín đối với các đối tác trong và ngoài ngành;
- Cơ cấu tổ chức của Công ty được sắp xếp ngày càng hợp lý. Hệ thống các quy định, quy chế quản lý nội bộ luôn được sửa đổi, bổ sung phù hợp với hoạt động của Công ty theo từng thời kỳ;
- Đội ngũ cán bộ kỹ sư, nhân viên công ty có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong môi trường sản xuất kinh doanh cạnh tranh. Triển khai hoàn thành tốt các dự án với nhiều lĩnh vực mới tạo được niềm tin với khách hàng trong và ngoài Tập đoàn;
- Truyền thống đoàn kết, lao động sáng tạo, sự nỗ lực cống hiến của toàn thể CBCNV trong toàn Công ty.

❖ **Khó khăn**

- Cơ cấu tổ chức của tập đoàn VNPT là cổ đông lớn của Công ty đang trong giai đoạn tái cơ cấu hoàn thiện để phù hợp với định hướng phát triển đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động của Tập đoàn;
- Thị trường kinh doanh tuy được mở rộng nhưng mức độ cạnh tranh ngày một gay gắt do chính sách cắt giảm đầu tư của Tập đoàn, sắp xếp lại tổ chức của các khách hàng truyền thống như: Công ty thông tin di động VMS, Công ty dịch vụ Viễn thông Vinaphone và Viễn thông tỉnh/thành phố.

❖ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014**

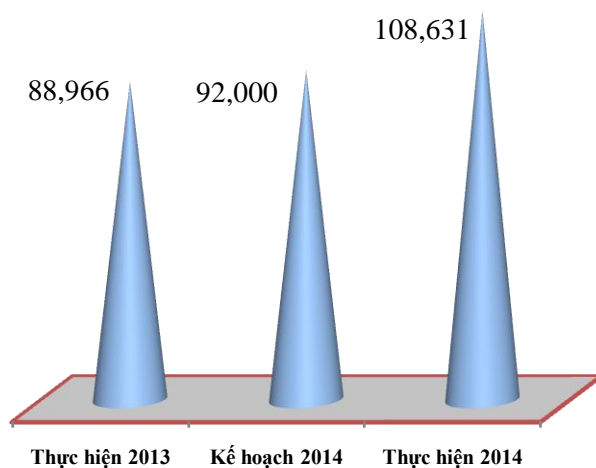
Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	So với kế hoạch 2014	So với thực hiện 2013
1	Doanh thu toàn công ty	88.966	92.000	108.631	118%	122%
2	LNTT hợp nhất toàn công ty	3.435	8.818	8.316	94%	242%
3	LNST hợp nhất toàn công ty	1.908	7.318	6.703	92%	351%
4	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	17	5.443	4.551	84%	26,771%

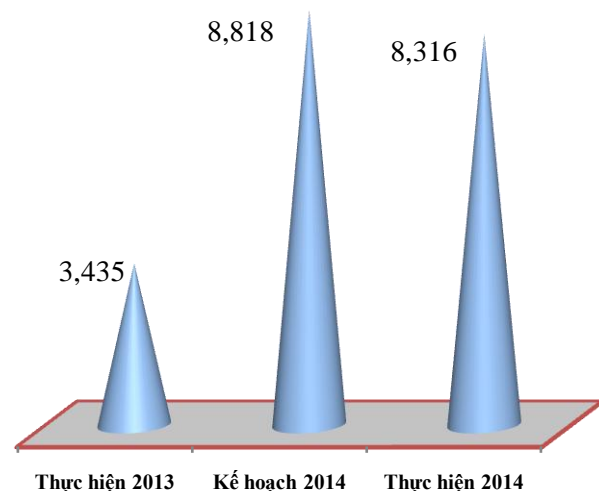
Ghi chú:

- **Doanh thu toàn công ty** bao gồm doanh thu của Văn phòng Công ty và các công ty con.
- **Lợi nhuận hợp nhất toàn công ty** là lợi nhuận của Văn phòng Công ty và các công ty con/công ty liên kết.
- **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ** là lợi nhuận sau thuế của Văn phòng Công ty và lợi nhuận từ các công ty con/công ty liên kết tính theo tỷ lệ góp vốn góp của VTC.

Doanh thu toàn công ty

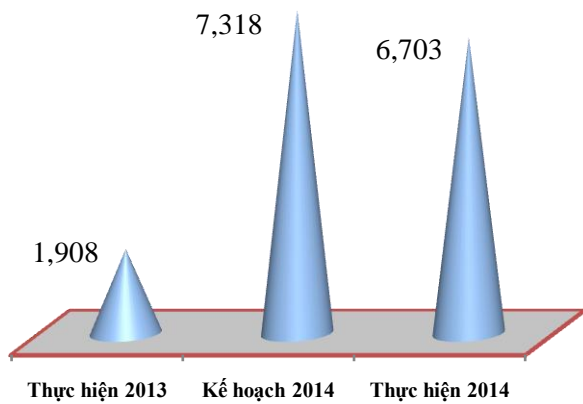


LNTT toàn công ty

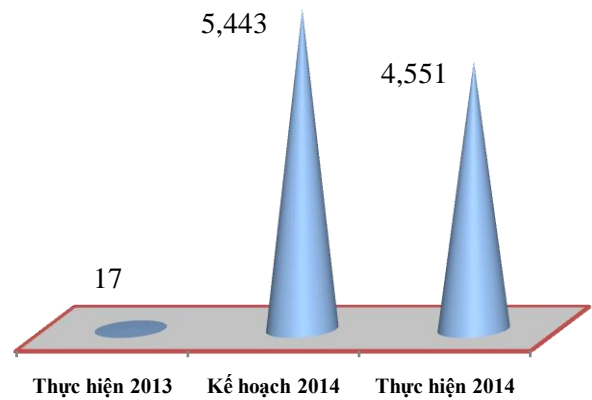




LNST toàn công ty



LNST của cổ đông công ty mẹ



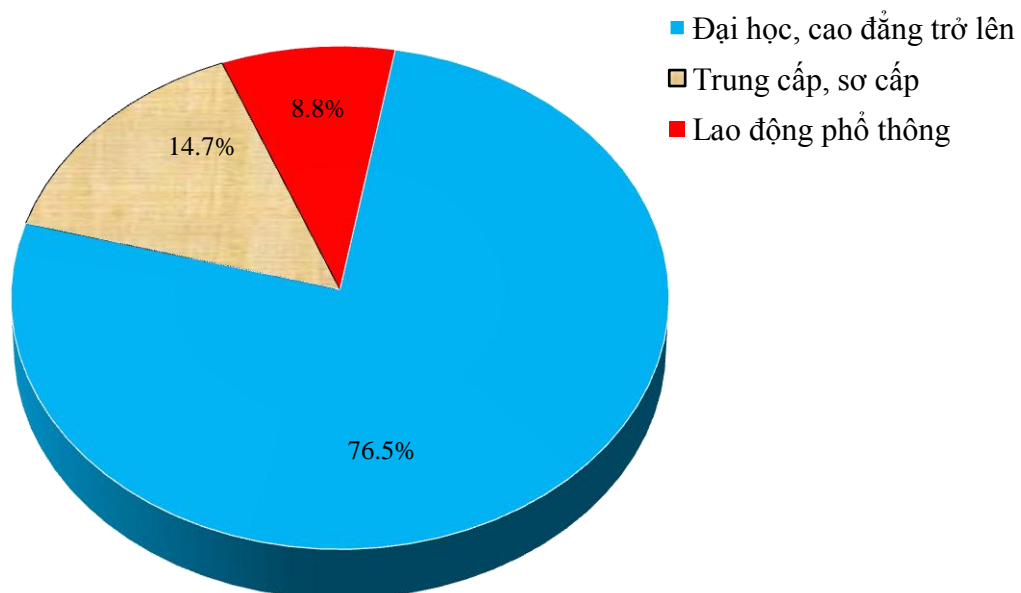
DVT: triệu đồng

2. Tổ chức và nhân sự:

❖ Số lượng cán bộ nhân viên

Phân theo trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Đại học, cao đẳng trở lên	52	76.5%
Trung cấp, sơ cấp	10	14.7%
Lao động phổ thông	6	8.8%

Cơ cấu nhân sự





❖ **Chính sách đối với Người lao động**

Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, Bảo hiểm thất nghiệp thời gian nghỉ ngơi và các chế độ ưu tiên cho lao động nữ...

Các chính sách đã và đang thực hiện thể hiện sự quan tâm cao nhất của doanh nghiệp đến lợi ích của người lao động trong khuôn khổ của Pháp luật hiện hành nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy sáng tạo trong lao động sản xuất xây dựng công ty ngày càng phát triển, đồng thời, chọn công ty là nơi gắn bó lâu dài;

Công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần cho Người lao động ngày càng được nâng cao bằng nhiều biện pháp thiết thực, phù hợp với từng đối tượng;

Công tác đào tạo và đào tạo lại nghề cho người lao động được Lãnh đạo công ty hết sức quan tâm với chủ trương đầu tư một cách có hiệu quả cho nguồn nhân lực đáp ứng kịp thời quy mô phát triển của công ty; Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao. Thu nhập bình quân năm 2014 khoảng 7.400.000 VNĐ/ người/ tháng.

➤ **Thông tin liên quan về nhân sự Ban điều hành**

Sự thay đổi nhân sự Ban điều hành năm 2014:

Ngày 06/05/2014, Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm Ông Lê Xuân Tiến giữ chức vụ Tổng Giám đốc công ty kể từ ngày 06/05/2014.

Ngày 30/12/2014, Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm Ông Bùi Văn Bằng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty kể từ ngày 01/01/2015.

Nhân sự Ban điều hành Công ty:

<p>1. Ông Lê Xuân Tiến Năm sinh: 1975 Kỹ sư Điện tử - Viễn thông</p>	<p>Chức vụ hiện tại Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty</p>	<p>Số cổ phần nắm giữ Đại diện: 705.430 Sở hữu cá nhân: 9.800</p>
<p>2. Ông Bùi Văn Bằng Năm sinh: 1976 Kỹ sư Điện - Điện tử</p>	<p>Chức vụ hiện tại Phó Tổng Giám đốc Công ty</p>	<p>Số cổ phần nắm giữ Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0</p>



3. Bà Trần Thị Phương Sương	Chức vụ hiện tại	Số cổ phần năm giữ
Năm sinh: 1979	Kế toán trưởng Công ty	Đại diện: 0
Cử nhân kinh tế		Sở hữu cá nhân: 0

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư:

Do đặc điểm tình hình Công ty vừa trải qua giai đoạn khó khăn và đang dần phục hồi. Công ty đang nỗ lực khắc phục lỗ lũy kế các năm 2011, 2012 nên không có nhiều nguồn lực nên không có chủ trương đầu tư ra ngoài.

Tập trung nguồn lực vào xúc tiến và triển khai các dự án: Đã xúc tiến các năm 2013, 2014 của các Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên môi trường, Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone, Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia, Tập đoàn VNPT, đo kiểm Benchmarking cho Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, VTV2, VTV9, VTVcab - Đài truyền hình Việt Nam.

b. Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên quan

Trong năm 2014, Công ty cổ phần viễn thông VTC không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Số liệu vốn góp vào các Công ty con/Công ty liên kết cụ thể như sau:

Công ty con/Công ty liên kết	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2014	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/VĐL
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	32.000	19.200	-	19.200	60%
Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp	5.000	2.503	-	2.503	74,96%
Công ty cổ phần Dịch vụ Sao Bắc Đẩu	20.000	6.000	-	6.000	30%

Tóm tắt về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty con/Công ty liên kết

DVT: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Tỉ lệ hoàn thành kế hoạch	So với thực hiện 2013
A.	Doanh thu	74.667	62.000	67.108		
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	74.667	60.000	65.787	110%	88%



2	C.ty Công nghệ Tích hợp	-	2.000	1.321	66%	
B.	Lợi nhuận trước thuế	6.135	6.768	7.602	112%	124%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	6.919	6.000	6.901	115%	100%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	(1.145)	300	88	29%	
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (LNST x 30%) ⁽¹⁾	361	468	613	131%	170%
C.	Lợi nhuận sau thuế	4.662	5.268	6.026	114%	129%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	5.446	4.500	5.325	118%	98%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	(1.145)	300	88	29%	
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (LNST x 30%) ⁽¹⁾	361	468	613	131%	170%
D.	Lãi lỗ đưa về công ty mẹ	2.770	3.393	3.874	114%	140%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh (60% vốn) ⁽²⁾	3.268	2.700	3.195	118%	98%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp (74.96% vốn) ⁽²⁾	(858)	225	66	29%	-8%
3	C.ty Công nghệ Dịch vụ Sao Bắc Đẩu (30% vốn) ⁽¹⁾	361	468	613	131%	170%

Ghi chú:

⁽¹⁾: Không hợp nhất doanh thu và 100% lợi nhuận năm của SBDS, chỉ ghi nhận khoản lãi (lỗ) năm của SBDS tương ứng với số vốn góp của Công ty VTC (30%) vào kết quả kinh doanh của Công ty VTC

⁽²⁾: Lãi (lỗ) ghi nhận cho công ty mẹ theo tỷ lệ vốn góp của Công ty VTC vào công ty con/Công ty liên kết.

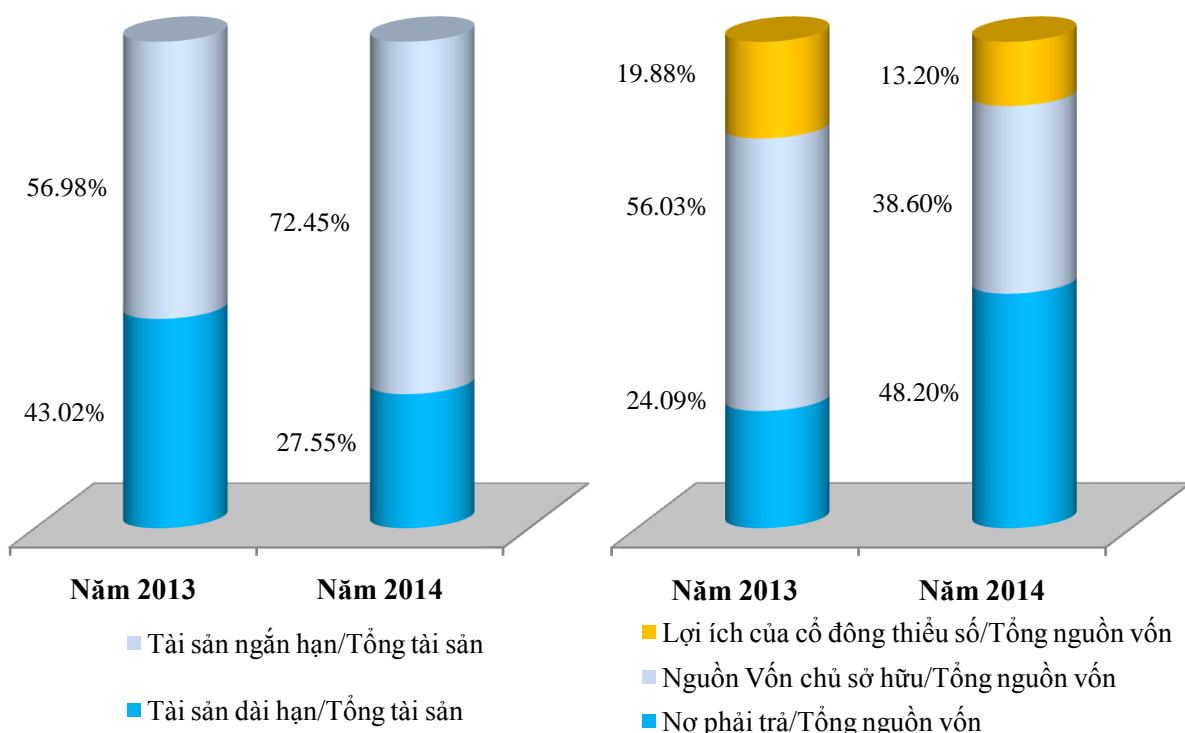
4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
Tổng tài sản	86.360	136.629
Tổng doanh thu	88.966	108.631
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư kinh doanh	2.850	6.394
Lợi nhuận khác	224	1.309
Lợi nhuận trước thuế	3.435	8.315
Lợi nhuận sau thuế	1.908	7.703
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,71	1.004,85

Cơ cấu tài sản:



b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Tăng/ (Giảm)
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	56.98 %	72,45%	15,47%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	43.02 %	27,55%	(15)%
II	Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	4.2	2,1	(2,1)
2	Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	2.4	1,5	(0,9)
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,8	1,3	(0,5)
III	Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
1	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	24.09 %	48,20%	24,11%
2	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	42,99%	125,02%	82,03%



IV	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
1	Số vòng quay hàng tồn kho	5.3	6,7	1,4
2	Số vòng quay các khoản phải thu	4.3	2,6	(1,7)
3	Số vòng quay vốn lưu động	1.9	1,5	(0,4)
4	Số vòng quay tổng tài sản	1.0	0,80	(0,2)
V	Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Hệ số LNST/ Doanh thu thuần	2.14 %	6,17%	4,03%
2	Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	3.94 %	12,73%	8,79%
3	Hệ số LNST/ Tổng tài sản	2.21 %	4,91%	2,70%
4	Hệ số LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	22.11%	24,21%	2,10%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần: Tổng số 4.534.696 cổ phần trong đó có 4.534.696 cổ phần phổ thông

b. Cơ cấu cổ đông:

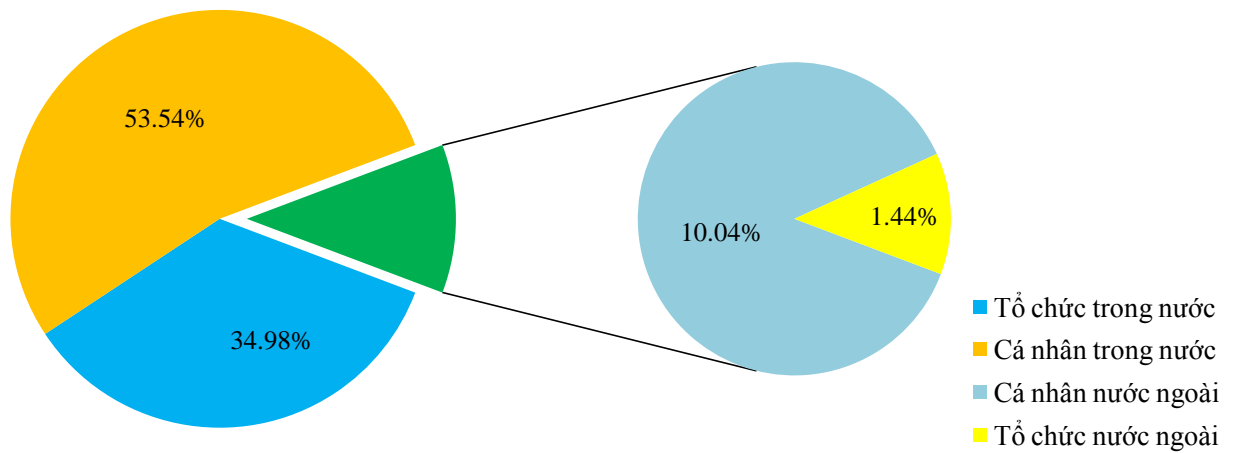
➤ **Cổ đông trong nước:**

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Tổ chức	37	2.427.671	53,54%
Cá nhân	1.869	1.586.422	34,98%
Tổng cộng	1.906	4.014.093	88,52%
Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2.116.316	46,67%
Công ty TNHH Quốc tế DP	1	286.000	6,31%

➤ **Cổ đông nước ngoài:**

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Tổ chức	8	65.531	1,44%
Cá nhân	169	455.072	10,04%
Tổng cộng	177	520.603	11,48%
Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài			

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông



(Theo danh sách cổ đông tại thời điểm đăng ký cuối cùng vào ngày 20/03/2015)

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e. Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Trước tình hình thị trường biến động khó lường, công tác tổ chức kinh doanh của công ty tập trung vào nhiệm vụ giữ vững thị phần, đảm bảo sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh các mảng dịch vụ như đo kiểm, tối ưu hóa mạng di động, liên kết với các VTT/TP cung cấp giải pháp kèm thiết bị cho các bộ, cơ quan ban ngành thể hiện cụ thể ở các điểm sau:

Công tác thông tin dự báo thị trường: Thường xuyên cập nhật diễn biến thị trường trong và ngoài ngành; tổ chức hệ thống thông tin thông suốt từ Tập đoàn, công ty đến từng cán bộ kinh doanh. Việc cập nhật tin tức kịp thời giúp công ty đưa ra những quyết sách phù hợp trong công tác chuẩn bị nguồn lực tránh lãng phí;

2. Những cải tiến cơ bản về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Để tiết kiệm chi phí, trong năm công ty đã khoán chi phí thực hiện công trình, dự án bao gồm công tác phí, phương tiện di chuyển, lưu trú đối với các bộ phận kỹ thuật thực hiện dịch vụ kỹ thuật.

Điều chỉnh nhân sự cho kiêm nhiệm công việc để tăng lương cho người lao động và giảm được tổng quỹ lương.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2015, dự báo kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn, diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro, thương mại toàn cầu phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế còn thấp. Ở trong nước, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế vẫn còn rất nhiều khó khăn. Đối với thị trường viễn thông và CNTT thì năm 2015 được dự báo là năm sẽ không có nhiều biến động do ảnh hưởng từ việc tái cấu trúc của tập đoàn VNPT và Công ty thông tin di động VMS. Việc đầu tư các dự án không có dấu hiệu tăng bất thường tạo ra những đột phá trong năm. Điều này cũng là thách thức đối với toàn công ty. Để vượt qua thách thức, thúc đẩy công ty tiếp tục phát triển, năm 2015 công ty phấn đấu hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ như sau:

➤ Công ty cổ phần Viễn thông VTC

❖ Hoạt động dịch vụ:

- Phát triển đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động, Bảo dưỡng BTS, truyền dẫn, làm thầu phụ hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc khách hàng cho các hãng sản xuất thiết bị HP, Cisco, Acatel, Ericsson...
- Hỗ trợ kỹ thuật, bảo dưỡng thiết bị mạng WAN, LAN cho các Bộ ngành, thiết bị chuyên ngành cho các đài dự báo khí tượng thủy văn...
- Sửa chữa thiết bị cho các viễn thông Tỉnh, Công ty Thông tin Di động.

- Lắp đặt: Lắp đặt truyền dẫn cho các Công ty di động, làm thầu phụ lắp đặt truyền dẫn, BTS cho các nhà cung cấp thiết bị ở trong nước và nước ngoài.

❖ **Hoạt động thương mại:**

- Liên kết với các VT tỉnh/TP cung cấp thiết bị viễn thông & CNTT kèm giải pháp cho các UBND tỉnh, Bệnh viện, sở ban ngành, các đài truyền hình địa phương, Bộ TNMT, Bộ NNPTNT, ...
- Kinh doanh thiết bị phát thanh truyền hình kèm giải pháp cho Truyền hình Việt Nam, đài truyền hình các tỉnh...
- Liên danh với Công ty Viễn thông Thuraya ký hợp đồng với Vinaphone phát triển dịch vụ di động vệ tinh phục vụ ngư dân, kinh doanh bán thiết bị kèm giải pháp hệ thống thông tin tàu thuyền cho cục Hàng Hải – Bộ GTVT, cục thủy sản - Bộ NNPTNT.
- Thương mại các sản phẩm Tổng đài PABX ảo, thiết bị IP CallCenter, tổng đài IP và các sản phẩm khác của ITE nghiên cứu chế tạo.

❖ **Các dự án:**

Tập trung nguồn lực vào xúc tiến và triển khai các dự án: Đã xúc tiến các năm 2013, 2014 của các Bộ GTVT, TNMT, Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone, Trung tâm KTTV quốc gia, Tập đoàn VNPT, đo kiểm Benchmarking cho Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, VTV2, VTV9, VTVcab - Đài truyền hình Việt Nam.

❖ **Hoạt động nghiên cứu:**

Nghiên cứu chế tạo một số sản phẩm mới, trang bị cho mạng di động và một số phần mềm cung cấp dịch vụ GTGT.

➤ **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh**

- Tập trung cải tiến dây chuyền sản xuất thẻ cào, các loại thẻ khác, tem chống giả.
- Tiếp tục ổn định nhà máy tại Khu công nghệ cao, đầu tư từng phần và chuẩn hóa hệ thống in phun, hệ thống dữ liệu để đáp ứng yêu cầu khách hàng. Ưu tiên tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm thẻ để ổn định thị phần Vinaphone, VMS, VTC game Online;
- Mở rộng cung cấp sản phẩm thẻ cho các nhà khai thác truyền hình trả tiền như: VTVcab, SCTV, HTV...
- Hoàn thiện và phát triển dịch vụ chữ ký số.

➤ **Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu**

- Giữ cơ cấu vốn 30%. Nâng cao chất lượng dịch vụ hiện tại, tìm kiếm để phát triển thêm một số dịch vụ khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm qua, thế giới có nhiều biến động, kinh tế thế giới và trong nước phục hồi chậm, cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin ngày càng gay gắt. Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam đang triển khai đề án tái cơ cấu theo quyết định 888 của Thủ tướng chính phủ. Trước những khó khăn trên với sự quyết tâm của lãnh đạo cùng toàn thể CBNV Công ty, Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ chính trị, các mục tiêu trong sản xuất kinh doanh, ổn định công ăn việc làm nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Kế thừa, phát huy thương hiệu, kinh nghiệm, nguồn nhân lực cùng với những thay đổi phù hợp về mô hình tổ chức, quản lý và phương thức điều hành, Công ty đã đạt được kết quả tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành mục tiêu phát triển thương hiệu, từng bước nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường tạo được sự yên tâm và gắn bó lâu dài đối với từng CBCNV trong Công ty; khẳng định tính đúng đắn, phù hợp trong chiến lược kinh doanh của toàn Công ty, tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.

Về tổng quan, Hội đồng quản trị nhận thấy hoạt động kinh doanh của toàn Công ty đã có những chuyển biến tích cực hơn, Công ty đã tạo được những tiền đề tốt thuận lợi để triển khai trong năm 2015. Ban Điều hành Công ty đã cố gắng triển khai và thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đã có những nỗ lực lớn trong việc triển khai thực hiện các dự án, tìm kiếm khách hàng và mở rộng các dịch vụ mới, đồng thời cơ cấu lại nhân sự công ty, thắt chặt quản lý.

Trong năm 2014, Công ty vẫn chưa chi trả cổ tức năm 2010 được do Công ty gặp khó khăn trong đó có khó khăn về dòng tiền. Công ty khó có thể tiếp cận nguồn vốn vay nên Ban Điều hành đã cố gắng khắc phục khó khăn này, tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án kịp tiến độ đảm bảo công việc cho Công nhân viên nên không đủ nguồn tiền để chi trả cổ tức năm 2010 như Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Các chỉ tiêu cơ bản trong năm 2014:

Doanh thu hợp nhất toàn Công ty: 108.631 triệu đồng, tăng 22% so với năm 2013

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Công ty: 8.316 triệu đồng tăng 142% so với năm 2013

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn Công ty: 6.703 triệu đồng tăng 251% so với năm 2013

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ: 4.551 triệu đồng tăng 26.671% so với năm 2013

Để vượt qua thách thức, thúc đẩy Công ty tiếp tục phát triển, năm 2015 với những hợp đồng dịch vụ đang triển khai thực hiện từ đầu năm và các dự án đã xúc tiến trong năm 2014, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2015 với các định hướng như sau:

Cân đối nguồn lực để thực hiện doanh thu trên các mảng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện nay như dịch vụ lắp đặt, bảo dưỡng, tối ưu hóa, đo kiểm chất lượng mạng di động, truyền dẫn, sửa chữa thiết bị, sản xuất thẻ cào.

Tập trung nguồn lực vào xúc tiến và triển khai các dự án: Đã xúc tiến các năm 2013, 2014 của các Bộ GTVT, TNMT, Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone, Trung tâm KTTV quốc gia, Tập đoàn VNPT, đo kiểm Benchmarking cho Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, VTV2, VTV9, VTVcab - Đài truyền hình Việt Nam.

Liên kết với các VT tỉnh/TP cung cấp thiết bị viễn thông & CNTT kèm giải pháp cho các UBND tỉnh, Bệnh viện, sở ban ngành, các đài truyền hình địa phương, Bộ TNMT, Bộ NNPTNT, ...

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC gồm có 5 thành viên Hội đồng quản trị trong đó có một thành viên độc lập giữ vai trò giám sát, phản biện khi cần thiết đối với hoạt động của HĐQT. Các thành viên còn lại hoạt động theo cơ chế kiêm nhiệm các chức vụ quản lý khác nhau của Công ty. Trong năm 2014, các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp, sát cánh hỗ trợ công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT đã tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2014, 04 phiên họp HĐQT định kỳ và 05 lần tổ chức lấy ý kiến thành viên HĐQT để chỉ đạo thực hiện các hoạt động SXKD của Công ty.

HĐQT bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và quyết định chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty tiến hành nhiệm vụ SXKD. Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT.

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	705.439	9.800
Ông Trần Viết Tổng	Thành viên HĐQT		20.300
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên HĐQT	705.439	38.232
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT		0

Trong năm 2014 Công ty không có sự thay đổi thành viên HĐQT.

2. Ban Kiểm soát

Thông qua chương trình hoạt động năm 2014, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty, giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý, phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã tổ chức đợt kiểm tra tập trung nhằm kiểm tra đánh giá tính tuân thủ các quy định của pháp luật và quy chế nội bộ trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và quản trị tài chính kế toán trong năm 2014 tại Công ty.

Nhân sự Ban kiểm soát:

Trong năm 2014, do có 2 thành viên Ban kiểm soát là ông Nguyễn Minh Trí – Trưởng BKS và ông Nguyễn Huỳnh Toại – Thành viên BKS từ nhiệm nên ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 tổ chức ngày 25/04/2014 đã bầu bổ sung 2 thành viên Ban kiểm soát.

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát		0
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	705.438	0
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên Ban kiểm soát		11

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

Năm 2014, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 4.551 triệu đồng đạt 84 % so với kế hoạch. Do đó căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014, tổng số tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2014 tương ứng với tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là **311 triệu đồng**.

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan: **Không**

Hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ: **Không**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2015

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VIỄN THÔNG
VTC
 QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Xuân Tiên

Số: 15009HN/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Viễn thông VTC, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản tiếng Việt, sáu bản tiếng Anh. Công ty cổ phần Viễn thông VTC giữ năm bản tiếng Việt, năm bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt, một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho, Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Au Dương Uyên Phan

Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		98.983.848.857	49.207.376.672
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.037.059.226	10.539.856.463
1 Tiền	111	V.1.	5.037.059.226	10.539.856.463
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.152.528.000	60.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		6.152.528.000	60.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.965.882.785	18.216.847.769
1 Phải thu của khách hàng	131		66.518.626.733	16.496.704.638
2 Trả trước cho người bán	132		385.081.500	952.550.571
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		388.214.130	471.505.552
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	254.372.982	490.885.582
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(580.412.560)	(194.798.574)
IV Hàng tồn kho	140		11.750.714.203	12.817.324.033
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	11.979.208.754	12.817.324.033
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.494.551)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.077.664.643	7.573.348.407
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		460.788.138	470.253.718
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	594.450.862
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	14.290.162
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.23.	8.616.876.505	6.494.353.665
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.645.032.652	37.152.131.427
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		27.469.963.122	26.952.825.197
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	26.721.838.126	26.197.825.197
- Nguyên giá	222		60.445.136.878	59.756.674.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.723.298.752)	(33.558.848.926)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	48.124.996	55.000.000
- Nguyên giá	228		347.598.864	347.598.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.473.868)	(292.598.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	700.000.000	700.000.000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.070.579.895	5.456.152.483
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.24.	6.070.579.895	5.456.152.483
V Tài sản dài hạn khác	260		4.104.489.635	4.743.153.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	3.721.648.292	4.145.550.275
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		152.977.622	189.965.795
3. Tài sản dài hạn khác	268		229.863.721	407.637.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		136.628.881.509	86.359.508.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		65.857.711.217	20.801.936.328
I Nợ ngắn hạn	310		65.667.791.217	20.299.216.328
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	13.550.163.935	1.612.407.241
2 Phải trả người bán	312		37.896.610.125	11.955.002.105
3 Người mua trả tiền trước	313		-	10.000.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	3.325.732.117	884.709.962
5 Phải trả người lao động	315		3.770.316.981	3.041.371.580
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	330.969.454	277.871.900
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		286.056.736	286.056.736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	5.606.209.871	1.515.378.968
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		901.731.998	716.417.836
II Nợ dài hạn	330		189.920.000	502.720.000
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	209.900.000
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		189.920.000	292.820.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		52.676.601.336	48.390.303.357
I Vốn chủ sở hữu	410		52.676.601.336	48.390.303.357
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.12.	5.338.982.557	2.953.906.240
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.12.	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12.	4.173.203.928	4.667.758.776
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12.	2.579.206.027	2.419.443.624
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.12.	1.373.369.866	1.253.369.866
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12.	(6.279.855.042)	(8.395.869.149)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		18.094.568.956	17.167.268.414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		136.628.881.509	86.359.508.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại (USD)		1.997,37	1.109,84
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13.	108.948.094.325	88.965.775.085
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.14.	317.101.874	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15.	108.630.992.451	88.965.775.085
4 Giá vốn hàng bán	11	V.16.	82.327.741.412	69.296.531.257
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.303.251.039	19.669.243.828
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	213.626.361	198.756.831
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	689.956.043	403.993.672
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>636.229.374</i>	<i>345.372.834</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VII.25.	10.221.129.816	8.338.434.050
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.26.	9.211.919.528	8.275.613.218
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.393.872.013	2.849.959.719
11 Thu nhập khác	31	VII.27.	2.356.149.968	1.100.666.617
12 Chi phí khác	32	VII.28.	1.047.605.255	876.741.067
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.308.544.713	223.925.550
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		613.340.405	360.782.183
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		8.315.757.131	3.434.667.452
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.575.329.411	1.472.927.598
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		36.988.173	53.425.706
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		6.703.439.547	1.908.314.148
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.152.317.079	1.891.532.681
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		4.551.122.468	16.781.467
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19.	1.004,85	3,71

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.315.757.131	3.434.667.452
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2.846.968.341	2.249.062.859
- Các khoản dự phòng	3	614.108.537	17.192.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(46.266.848)	113.945
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.425.487.527)	(889.485.800)
- Chi phí lãi vay	6	636.229.374	339.872.834
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.941.309.008	5.151.423.310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(49.405.626.666)	6.787.190.525
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	909.728.588	482.847.048
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.050.595.271	334.868.612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	433.367.563	197.560.090
- Tiền lãi vay phải trả	13	(635.589.374)	(339.872.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(604.957.162)	(1.906.735.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	846.458.789	1.206.110.261
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	122.380.348	(1.745.026.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.342.333.635)	10.168.364.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.042.396.481)	(1.677.425.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.327.834.545	348.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(6.092.528.000)	55.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.602.792	179.803.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.344.487.144)	(1.093.721.795)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	40	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.383.012.753	19.581.852.790
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.165.256.059)	(20.315.199.739)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(580.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.137.756.694	(733.346.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.549.064.085)	8.341.295.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.539.856.463	2.198.674.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.266.848	(113.945)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.037.059.226	10.539.856.463

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0301888195 ngày 27 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;

9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, Khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày **31/12/2014**. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”. Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 tại thuyết minh số V.21.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất		
1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	199.033.793	155.588.032
Tiền gửi ngân hàng	4.838.025.433	9.960.810.151
Tiền đang chuyển	-	423.458.280
Cộng	5.037.059.226	10.539.856.463
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.189.866.845	655.676.285
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	3.840.638.039	9.877.776.397
Công ty CP CN Tích hợp	6.554.342	6.403.781
Cộng	5.037.059.226	10.539.856.463
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	7.377.891	7.368.011
Phải thu BHXH	250.962	862.767
Phải thu khác	246.744.129	482.654.804
Cộng	254.372.982	490.885.582
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	84.476.072	101.825.719
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	70.480.580	289.361.715
Công ty CP CN Tích hợp	99.416.330	99.698.148
Cộng	254.372.982	490.885.582
3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	3.028.088.583	2.733.913.233
Công cụ, dụng cụ	632.817.394	903.805.342
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	949.899.889	6.023.957.536
Thành phẩm	4.303.921.840	130.426.340
Hàng hoá	2.724.300.421	2.796.011.055
Hàng gửi đi bán	340.180.627	229.210.527
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.979.208.754	12.817.324.033
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	4.243.069.265	4.611.951.056
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	7.736.139.489	8.205.372.977
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.979.208.754	12.817.324.033



4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	25.665.364.538	28.999.246.942	4.060.982.418	928.527.652	102.552.573	59.756.674.123
Mua trong kỳ		2.766.923.754	1.275.472.727		-	4.042.396.481
Thanh lý, nhượng bán	(1.831.571.985)	(1.522.361.741)	-	-	-	(3.353.933.726)
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	23.833.792.553	30.243.808.955	5.336.455.145	928.527.652	102.552.573	60.445.136.878
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	3.769.184.551	25.763.875.908	3.015.619.587	907.616.307	102.552.573	33.558.848.926
Khấu hao trong kỳ	1.265.462.098	1.363.786.429	194.517.612	16.327.198		2.840.093.337
Thanh lý, nhượng bán	(1.190.521.800)	(1.485.121.711)				(2.675.643.511)
Giảm khác (*)						-
Giảm do điều chỉnh						-
Số dư ngày 31/12/2014	3.844.124.849	25.642.540.626	3.210.137.199	923.943.505	102.552.573	33.723.298.752
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	21.896.179.987	3.235.371.034	1.045.362.831	20.911.345	-	26.197.825.197
Tại ngày 31/12/2014	19.989.667.704	4.601.268.329	2.126.317.946	4.584.147	-	26.721.838.126

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	59.756.674.123	4.042.396.481	(3.353.933.726)	60.445.136.878
VTC	12.090.857.164	67.269.286	(1.831.571.985)	10.326.554.465
STID	47.625.244.959	3.975.127.195	(1.522.361.741)	50.078.010.413
ITE	40.572.000	-	-	40.572.000
Khấu hao lũy kế	33.558.848.926	2.840.093.337	(2.675.643.511)	33.723.298.752
VTC	10.065.229.402	631.863.703	(1.190.521.800)	9.506.571.305
STID	23.453.047.524	2.208.229.634	(1.485.121.711)	24.176.155.447
ITE	40.572.000	-	-	40.572.000
Giá trị còn lại	26.197.825.197			26.721.838.126
VTC	2.025.627.762			819.983.160
STID	24.172.197.435			25.901.854.966
ITE	-			-

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	347.598.864	347.598.864
Mua trong năm	-	-
Giảm khác (*)	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	347.598.864	347.598.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	292.598.864	292.598.864
Khấu hao trong kỳ	6.875.004	6.875.004
Giảm khác (*)	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	299.473.868	299.473.868
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 31/12/2014	48.124.996	48.124.996



b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	347.598.864	-	-	347.598.864
VTC	203.393.864	-	-	203.393.864
STID	144.205.000	-	-	144.205.000
Khấu hao lũy kế	292.598.864	6.875.004	-	299.473.868
VTC	203.393.864	-	-	203.393.864
STID	89.205.000	6.875.004	-	96.080.004
Giá trị còn lại	55.000.000			48.124.996
VTC	-			-
STID	55.000.000			48.124.996
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
a. Phân loại theo tính chất				
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao			700.000.000	700.000.000
Cộng			700.000.000	700.000.000
b. Phân loại theo bộ phận				
VTC			700.000.000	700.000.000
Cộng			700.000.000	700.000.000
7. Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 tới 2044 của VTC			1.545.862.483	1.597.391.234
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 tới 2044 của STID			2.080.101.362	2.130.549.506
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định			31.508.508	94.525.526
Chi phí ISO			31.916.666	24.704.039
Chi phí bảo dưỡng 6 trạm BTS			-	-
Chi phí khác			32.259.273	298.379.970
Cộng			3.721.648.292	4.145.550.275
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			1.545.862.483	1.597.391.234
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh			2.175.785.809	2.548.159.041
Cộng			3.721.648.292	4.145.550.275
8. Vay và nợ ngắn hạn			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
a. Phân loại theo tính chất				
Vay ngắn hạn ngân hàng			6.182.163.935	992.407.241
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)</i>			<i>1.553.078.725</i>	<i>992.407.241</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)</i>			<i>4.629.085.210</i>	-
Vay cá nhân (3)			7.368.000.000	620.000.000
Cộng			13.550.163.935	1.612.407.241
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			8.921.078.725	1.612.407.241
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh			4.629.085.210	-
Cộng			13.550.163.935	1.612.407.241

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 00032/HĐTĐ-HM/HN ngày 25/06/2014 với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11,55%/năm, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng vay số 0137/HD9TD2-VIB625/14 ngày 01/07/2014 với thời hạn 6 tháng, lãi suất vay 9,5% - 10%/năm, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động.

(2) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay 3 tháng, các khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.926.683.376	510.040.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330.006.186	359.633.937
Thuế thu nhập cá nhân	63.408.494	9.401.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	3.325.732.117	884.709.962
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.768.428.520	788.288.711
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.501.060.753	87.020.001
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	56.242.844	9.401.250
Cộng	3.325.732.117	884.709.962
10. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	122.264.554	69.167.000
Cộng	330.969.454	277.871.900
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	267.872.900	262.871.900
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	33.096.554	-
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	30.000.000	15.000.000
Cộng	330.969.454	277.871.900
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	531.130.372	552.974.607
Bảo hiểm xã hội	75.810.046	354.933.451
Bảo hiểm y tế	61.683.301	90.709.774
Bảo hiểm thất nghiệp	33.888.157	45.943.443
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.903.697.995	470.817.693
Cộng	5.606.209.871	1.515.378.968
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.321.132.265	1.299.481.912
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	185.134.856	215.897.056
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	99.942.750	-
Cộng	5.606.209.871	1.515.378.968



12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2013	45.346.960.000	200.264.000	1.127.106.875	(55.530.000)	8.225.589.943	(7.021.326.182)	47.823.064.636
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.826.799.365	-	-	-	1.826.799.365
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.781.467	16.781.467
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	870.628.570	-	870.628.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1.059.984.920	1.059.984.920
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.278.723.105)	(2.278.723.105)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(755.646.247)	(172.586.249)	(928.232.496)
Số dư tại ngày 31/12/2013	45.346.960.000	200.264.000	2.953.906.240	(55.530.000)	8.340.572.266	(8.395.869.149)	48.390.303.357
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	2.385.076.317	-	-	-	2.385.076.317
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.551.122.468	4.551.122.468
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.177.990.380	-	2.177.990.380
- Tăng khác	-	-	-	-	-	72.700.316	72.700.316
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.507.808.677)	(2.507.808.677)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.392.782.824)	-	(2.392.782.824)
Số dư tại ngày 31/12/2014	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	8.125.779.822	(6.279.855.042)	52.676.601.337

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

12.5 Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		



12.6 Các quỹ của Công ty	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.173.203.928	4.667.758.776
Quỹ dự phòng tài chính	2.579.206.027	2.419.443.624
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.373.369.866	1.253.369.866
Tổng cộng	8.125.779.821	8.340.572.266

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	30.019.975.454	11.271.795.791
Doanh thu bán thành phẩm	63.307.399.750	64.587.432.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.930.917.907	12.130.307.912
Doanh thu hoạt động khác	689.801.214	976.238.564
Cộng	108.948.094.325	88.965.775.085
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	42.369.073.844	14.300.541.912
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN Thông Minh	66.090.231.759	74.665.233.173
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	488.788.722	-
Cộng	108.948.094.325	88.965.775.085
14. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN Thông Minh	317.101.874	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	218.735.979	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	98.365.895	-
Cộng	317.101.874	-
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	30.019.975.454	11.271.795.791
Doanh thu bán thành phẩm	62.990.297.876	64.587.432.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.930.917.907	12.130.307.912
Doanh thu hoạt động khác	689.801.214	976.238.564
Cộng	108.630.992.451	88.965.775.085



b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	42.369.073.844	14.300.541.912
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	65.773.129.885	74.665.233.173
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	488.788.722	-
Cộng	108.630.992.451	88.965.775.085
16. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	25.016.786.434	10.995.505.567
Giá vốn thành phẩm	46.174.260.300	48.453.002.957
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.703.544.097	9.479.129.314
Giá vốn khác	433.150.581	368.893.419
Cộng	82.327.741.412	69.296.531.257
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	33.597.840.316	11.434.320.640
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	48.713.626.570	57.862.210.617
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	16.274.526	-
Cộng	82.327.741.412	69.296.531.257
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.602.792	179.803.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.023.569	18.953.214
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	213.626.361	198.756.831
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	15.952.897	43.605.144
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	197.407.792	154.929.719
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	265.672	221.968
Cộng	213.626.361	198.756.831
18. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	636.229.374	339.872.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.021.702	64.006.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	113.945
Chi phí tài chính khác	41.704.967	-
Cộng	689.956.043	403.993.672
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	614.620.545	57.351.609
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	75.335.498	346.642.063
Cộng	689.956.043	403.993.672
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.551.122.468	16.781.467
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.551.122.468	16.781.467
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.004,85	3,71



20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.562.680.880	37.806.844.003
Chi phí nhân công	20.703.728.454	20.058.972.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.897.780.269	2.347.440.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.998.760.336	9.972.331.446
Chi phí khác bằng tiền	9.683.615.724	5.899.112.450
Cộng	75.846.565.663	76.084.700.476

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.8, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.037.059.226	10.539.856.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.834.399.666	18.411.646.343
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	60.000.000
Tổng cộng	79.023.986.892	29.011.502.806
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.550.163.935	1.612.407.241
Phải trả người bán và phải trả khác	43.788.876.732	17.017.709.389
Chi phí phải trả	330.969.454	277.871.900
Tổng cộng	57.670.010.121	18.907.988.530

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	43.578.976.732	209.900.000	43.788.876.732
Chi phí phải trả	330.969.454	-	330.969.454
Các khoản vay	13.550.163.935	-	13.550.163.935
Tổng cộng	57.460.110.121	209.900.000	57.670.010.121
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.807.809.389	209.900.000	17.017.709.389
Chi phí phải trả	277.871.900	-	277.871.900
Các khoản vay	1.612.407.241	-	1.612.407.241
Tổng cộng	18.698.088.530	209.900.000	18.907.988.530

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.037.059.226	-	5.037.059.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.834.399.666	-	67.834.399.666
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	-	6.152.528.000
Tổng cộng	79.023.986.892	-	79.023.986.892

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.539.856.463	-	10.539.856.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.411.646.343	-	18.411.646.343
Các khoản đầu tư	60.000.000	-	60.000.000
Tổng cộng	29.011.502.806	-	29.011.502.806

VII. Những thông tin khác

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

23. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tạm ứng	8.173.554.405	6.172.839.204
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	443.322.100	321.514.461
Cộng	8.616.876.505	6.494.353.665
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC (*)	8.124.845.505	6.180.325.415
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	489.031.000	314.028.250
	8.616.876.505	6.494.353.665

(*) Tại thời điểm kiểm toán, Kiểm toán viên nhận thấy khoản mục tạm ứng của công ty CP viễn thông VTC tại ngày 31/12/2014 là 7.999.054.405đ trong đó có một số khoản tạm ứng được lũy kế từ những năm trước đến thời điểm hiện nay.

24. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết - Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Giá gốc khoản đầu tư	
Ngày 01/01/2014	6.000.000.000
Tăng giá trị khoản đầu tư	-
Giảm giá trị khoản đầu tư	-
Ngày 31/12/2014	6.000.000.000
Các khoản điều chỉnh giá trị đầu tư khi hợp nhất	
Ngày 01/01/2014	(543.847.517)
Phần lãi lỗ từ Công ty liên kết (*)	613.340.405
Tăng do điều chỉnh các năm trước	1.087.007
Lợi nhuận được chia trong kỳ	-
Ngày 31/12/2014	70.579.895
Giá trị còn lại của khoản đầu tư	
Ngày 01/01/2014	5.456.152.483
Ngày 31/12/2014	6.070.579.895

(*) Phần lãi từ Công ty liên kết năm 2014 là số liệu lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm toán của công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	3.799.531.690	2.661.701.140
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	98.034.101	111.426.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.495.921	20.061.330
Chi phí bảo hành	-	1.720.000
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	450.775.526	3.514.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.416.804.379	4.306.616.909
Chi phí bằng tiền khác	1.450.488.199	1.233.393.853
Cộng	10.221.129.816	8.338.434.050
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.860.976.263	2.570.494.112
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	6.360.153.553	5.767.939.938
	10.221.129.816	8.338.434.050

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.019.995.132	4.971.854.123
Chi phí vật liệu quản lý	46.907.962	60.227.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.248.850	86.586.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.754.278	27.476.018
Thuế, phí và lệ phí	242.608.333	177.704.086
Chi phí dự phòng	467.782.006	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.931.501.109	1.960.443.847
Chi phí bằng tiền khác	1.317.121.858	991.321.489
Cộng	9.211.919.528	8.275.613.218
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	4.678.972.606	3.926.402.182
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	3.796.081.201	3.203.737.580
Công ty CP CN Tích hợp	736.865.721	1.145.473.456
	9.211.919.528	8.275.613.218

27. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý TSCĐ	2.333.457.272	521.936.364
Xóa các khoản nợ phải trả (*)	-	555.896.713
Thu khác	22.692.696	22.833.540
Cộng	2.356.149.968	1.100.666.617
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.142.671.896	193.915.542
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	213.478.072	294.361.000
	2.356.149.968	488.276.542



28. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	137.122.960	56.821.105
Thuế GTGT bị truy thu và phạt chậm nộp	-	443.682.231
Chi phí liên quan đến thanh lý TSCĐ	783.281.215	
Xử lý công nợ	103.477.109	
Xử lý vé cào do bị lỗi kỹ thuật	-	313.500.000
Các chi phí khác	23.723.971	62.737.731
Cộng	1.047.605.255	876.741.067
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	888.626.654	279.697.556
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	157.962.990	597.043.511
Công ty CP CN Tích hợp	1.015.611	-
	1.047.605.255	876.741.067

29. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

<p>Người lập biểu</p>  <p>Trần Thị Phương Sương</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Trần Thị Phương Sương</p>	<p>Tổng Giám đốc</p>  <p>Lê Xuân Tiến</p>
--	--	---

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	59.847.123.191	23.481.788.289
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.189.866.845	655.676.285
1 Tiền	111	1.189.866.845	655.676.285
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.152.528.000	60.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	6.152.528.000	60.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	39.340.454.406	11.322.023.842
1 Phải thu của khách hàng	131	38.623.669.748	10.226.148.373
2 Trả trước cho người bán	132	49.100.000	510.864.411
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	388.214.130	471.505.552
5 Các khoản phải thu khác	135	279.470.528	195.673.526
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	(82.168.020)
IV Hàng tồn kho	140	4.598.280.297	4.793.509.029
1 Hàng tồn kho	141	4.598.280.297	4.793.509.029
V Tài sản ngắn hạn khác	150	8.565.993.643	6.650.579.133
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	441.148.138	470.253.718
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	8.124.845.505	6.180.325.415
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	31.215.186.393	32.535.584.806
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	1.634.532.056	2.725.627.762
1 Tài sản cố định hữu hình	221	934.532.056	2.025.627.762
- Nguyên giá	222	10.441.103.361	12.090.857.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.506.571.305)	(10.065.229.402)
3 Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(203.393.864)	(203.393.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	700.000.000	700.000.000
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	27.702.978.823	27.702.978.823
1 Đầu tư vào công ty con	251	21.702.978.823	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260	1.877.675.514	2.106.978.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.545.862.483	1.597.391.234
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	136.949.310	136.949.310
3. Tài sản dài hạn khác	268	194.863.721	372.637.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	91.062.309.584	56.017.373.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	43.140.733.925	10.457.451.809
I Nợ ngắn hạn	310	42.950.813.925	10.164.631.809
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	9.621.078.725	1.612.407.241
2 Phải trả người bán	312	24.693.982.293	5.191.969.394
3 Người mua trả tiền trước	313	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.768.428.520	788.288.711
5 Phải trả người lao động	315	905.205.981	650.585.605
6 Chi phí phải trả	316	267.872.900	262.871.900
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	286.056.736	286.056.736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.352.998.685	1.300.162.137
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	55.190.085	72.290.085
II Nợ dài hạn	330	189.920.000	292.820.000
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	189.920.000	292.820.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	47.921.575.659	45.559.921.286
I Vốn chủ sở hữu	410	47.921.575.659	45.559.921.286
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(4.401.079.768)	(6.762.734.141)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	91.062.309.584	56.017.373.095

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	42.369.073.844	14.300.541.912
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	42.369.073.844	14.300.541.912
4 Giá vốn hàng bán	11	33.597.840.316	11.434.320.640
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8.771.233.528	2.866.221.272
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.522.192.897	1.243.605.144
7 Chi phí tài chính	22	632.260.545	62.851.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	589.806.770	58.257.567
8 Chi phí bán hàng	24	3.860.976.263	2.570.494.112
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.692.580.486	3.928.484.262
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.107.609.131	(2.452.003.567)
11 Thu nhập khác	31	2.142.671.896	926.930.253
12 Chi phí khác	32	888.626.654	279.697.556
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.254.045.242	647.232.697
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.361.654.373	(1.804.770.870)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.361.654.373	(1.804.770.870)

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.361.654.373	(1.804.770.870)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	631.863.703	796.525.521
- Các khoản dự phòng	3	(82.168.020)	17.192.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.000.506.343)	(1.577.970.812)
- Chi phí lãi vay	6	589.806.770	58.257.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	500.650.483	(2.510.766.574)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(29.870.577.745)	410.898.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	195.228.732	551.443.336
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.691.710.632	(1.069.474.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	80.634.331	(246.367.137)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(589.806.770)	(58.257.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	177.773.956	427.316.908
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27.304.889)	(172.386.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.841.691.270)	(2.667.593.365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.818.182)	(386.815.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.120.000.000	348.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(6.092.528.000)	55.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.521.556.528	1.229.770.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.632.789.654)	1.246.155.812



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.753.927.543	2.012.407.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.745.256.059)	(400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.008.671.484	1.612.407.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	534.190.560	190.969.688
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	655.676.285	464.706.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.189.866.845	655.676.285

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	40.781.754.794	26.842.567.918
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.840.638.039	9.877.776.397
1 Tiền	111	3.840.638.039	9.877.776.397
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	700.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	700.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	28.244.440.817	7.863.253.220
1 Phải thu của khách hàng	131	28.439.393.949	6.927.774.746
2 Trả trước cho người bán	132	335.981.500	810.936.160
5 Các khoản phải thu khác	135	49.477.928	237.172.868
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(580.412.560)	(112.630.554)
IV Hàng tồn kho	140	7.507.644.938	8.205.372.977
1 Hàng tồn kho	141	7.736.139.489	8.205.372.977
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(228.494.551)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	489.031.000	896.165.324
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	570.996.912
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	11.140.162
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	489.031.000	314.028.250
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	28.308.225.204	27.169.176.897
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	26.050.176.632	24.444.229.567
1 Tài sản cố định hữu hình	221	26.002.051.636	24.389.229.567
- Nguyên giá	222	49.787.628.274	47.334.862.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.785.576.638)	(22.945.633.253)
3 Tài sản cố định vô hình	227	48.124.996	55.000.000
- Nguyên giá	228	144.205.000	144.205.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(96.080.004)	(89.205.000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	2.258.048.572	2.724.947.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.223.048.572	2.689.947.330
3. Tài sản dài hạn khác	268	35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	69.089.979.998	54.011.744.815



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	23.503.645.082	10.688.281.975
I Nợ ngắn hạn	310	23.503.645.082	10.478.381.975
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	4.629.085.210	-
2 Phải trả người bán	312	13.792.114.796	7.403.751.192
3 Người mua trả tiền trước	313	-	10.000.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.501.060.753	87.020.001
5 Phải trả người lao động	315	2.513.611.000	2.114.585.975
6 Chi phí phải trả	316	33.096.554	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	188.134.856	218.897.056
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	846.541.913	644.127.751
II Nợ dài hạn	330	-	209.900.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	-	209.900.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	45.586.334.916	43.323.462.840
I Vốn chủ sở hữu	410	45.586.334.916	43.323.462.840
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32.000.000.000	32.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	8.898.304.261	4.923.177.066
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	640.459.653	1.464.717.733
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	920.612.466	654.341.795
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	596.958.536	396.958.536
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.530.000.000	3.884.267.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	69.089.979.998	54.011.744.815

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	66.103.839.639	74.667.315.253
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	317.101.874	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	65.786.737.765	74.667.315.253
4 Giá vốn hàng bán	11	48.713.626.570	58.060.996.921
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17.073.111.195	16.606.318.332
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	215.047.792	160.429.719
7 Chi phí tài chính	22	75.335.498	346.642.063
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	64.062.604	287.115.267
8 Chi phí bán hàng	24	6.360.153.553	5.767.939.938
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.007.442.189	3.310.241.025
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	6.845.227.747	7.341.925.025
11 Thu nhập khác	31	213.478.072	173.736.364
12 Chi phí khác	32	157.962.990	597.043.511
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	55.515.082	(423.307.147)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.900.742.829	6.918.617.878
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.575.329.411	1.472.927.598
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.325.413.418	5.445.690.280

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.900.742.829	6.918.617.878
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	2.331.940.100	1.644.525.440
- Các khoản dự phòng	3	696.276.557	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(46.266.848)	113.945
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(335.255.107)	(156.010.837)
- Chi phí lãi vay	6	64.062.604	287.115.267
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.611.500.135	8.694.361.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(20.330.232.529)	5.530.899.068
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	469.233.488	(68.596.288)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.223.391.486	1.121.728.647
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	466.898.758	550.430.672
- Tiền lãi vay phải trả	13	(64.062.604)	(287.115.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(604.957.162)	(1.906.735.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	668.684.833	778.793.353
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.350.314.763)	(2.772.640.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.909.858.358)	11.641.125.281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.975.127.195)	(1.290.610.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	207.834.545	700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164.660.592	155.310.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.302.632.058)	(1.134.599.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.629.085.210	17.569.445.549
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(19.915.199.739)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.129.085.210	(2.345.754.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.083.405.206)	8.160.771.516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.877.776.397	1.717.118.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.266.848	(113.945)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.840.638.039	9.877.776.397

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương

Giám đốc



Lê Văn Giảng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	173.660.672	132.705.879
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.554.342	6.403.781
1 Tiền	111	6.554.342	6.403.781
2 Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	144.466.330	99.698.148
1 Phải thu của khách hàng	131	45.050.000	-
5 Các khoản phải thu khác	135	99.416.330	99.698.148
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV Hàng tồn kho	140	-	-
1 Hàng tồn kho	141	-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	22.640.000	26.603.950
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.640.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	23.453.950
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	3.150.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	3.000.000	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	-
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II Tài sản cố định	220	-	-
1 Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
- Nguyên giá	222	40.572.000	40.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(40.572.000)	(40.572.000)
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	173.660.672	132.705.879



NGUỒN VỐN	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	732.680.050	780.199.057
I Nợ ngắn hạn	310	732.680.050	780.199.057
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2 Phải trả người bán	312	51.510.181	68.291.999
3 Người mua trả tiền trước	313	-	369.250.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	56.242.844	9.401.250
5 Phải trả người lao động	315	351.500.000	276.200.000
6 Chi phí phải trả	316	162.575.184	57.055.808
7 Phải trả nội bộ	317	-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	110.851.841	-
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
II Nợ dài hạn	330	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	(559.019.378)	(647.493.178)
I Vốn chủ sở hữu	410	(559.019.378)	(647.493.178)
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.338.978.823	3.338.978.823
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(3.897.998.201)	(3.986.472.001)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	173.660.672	132.705.879

Phụ trách kế toán

Phạm Trường Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP



Giám đốc

Trần Việt Tổng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.321.118.182	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.321.118.182	-
4 Giá vốn hàng bán	11	488.788.722	-
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	832.329.460	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	265.672	221.968
7 Chi phí tài chính	22	6.240.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.240.000	-
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	736.865.721	1.145.473.456
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	89.489.411	(1.145.251.488)
11 Thu nhập khác	31	-	-
12 Chi phí khác	32	1.015.611	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.015.611)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	88.473.800	(1.145.251.488)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	88.473.800	(1.145.251.488)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Phạm Trường Nam

Giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 <Theo phương pháp gián tiếp>
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2014	Năm 2013
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	88.473.800	(1.145.251.488)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	-	6.798.202
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(265.672)	(221.968)
	- Chi phí lãi vay	06	6.240.000	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LĐ	08	94.448.128	(1.138.675.254)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(21.164.232)	462.896.050
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
	phải trả, thuế			
	thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.159.007)	665.111.454
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.640.000)	-
	- Tiền lãi vay phải trả	13	(5.600.000)	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(115.111)	(10.667.750)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.672	221.968
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	265.672	221.968
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	580.000.000	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(580.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	150.561	(10.445.782)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.403.781	16.849.563
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.554.342	6.403.781

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Phạm Trường Nam



Trần Viết Tổng